

Báo cáo cơ sở vật chất
Năm học: 2024-2025

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra				
			Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
1	A. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						
2	Nhà trẻ						
3	Số phòng học theo chức năng						
4	Chia ra: - Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)						
5	- Phòng vệ sinh						
6	- Phòng ngủ						
7	- Phòng khác						
8	Mẫu giáo						
9	Số phòng học theo chức năng	9	9	9			
10	Chia ra: - Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)	9	9	9			
11	- Phòng vệ sinh						
12	- Phòng ngủ						
13	- Phòng khác						
14	B. Khối phòng phục vụ học tập						
15	Số phòng theo chức năng	1	1	1			
16	Chia ra: - Thư viện	1	1	1			
17	- Phòng giáo dục thể chất						
18	- Phòng đa chức năng (nghệ thuật)						
19	- Phòng khác						
20	Trong đó: Nhà trẻ						
21	Số phòng theo chức năng						
22	Chia ra: - Thư viện						
23	- Phòng giáo dục thể chất						

24	- Phòng giáo dục nghệ thuật						
25	- Phòng đa chức năng (nghệ thuật)						
26	- Phòng khác						
27	Trong đó: Mẫu giáo						
28	Số phòng theo chức năng	1	1	1			
29	Chia ra: - Thư viện	1	1	1			
30	- Phòng giáo dục thể chất						
31	- Phòng giáo dục nghệ thuật						
32	- Phòng đa chức năng						
33	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập						
34	- Phòng khác						
35	C. Khối phòng tổ chức ăn						
36	Số phòng theo chức năng	2	2	2			
37	Chia ra: - Nhà bếp	1	1	1			
38	- Nhà kho	1	1	1			
39	- Phòng khác						
40	Trong đó: Nhà trẻ						
41	Số phòng theo chức năng						
42	Chia ra: - Nhà bếp						
43	- Nhà kho						
44	- Phòng khác						
45	Trong đó: Mẫu giáo						
46	Số phòng theo chức năng	2	2	2			
47	Chia ra: - Nhà bếp	1	1	1			
48	- Nhà kho	1	1	1			
49	- Phòng khác						
50	D. Khối phòng khác						
51	Số phòng theo chức năng						
52	Chia ra: - Phòng y tế	1	1	1			
53	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên						
54	- Khu vệ sinh dành cho học sinh						
55	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học						

56	Trong đó: Nhà trẻ						
57	Số phòng theo chức năng	1	1	1			
58	Chia ra: - Phòng y tế	1	1	1			
59	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên						
60	- Khu vệ sinh dành cho học sinh						
61	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học						
62	Trong đó: Mẫu giáo						
63	Số phòng theo chức năng						
64	Chia ra: - Phòng y tế						
65	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên						
66	- Khu vệ sinh dành cho học sinh						
67	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học						
68	E. Khối phòng hành chính quản trị						
69	Số phòng theo chức năng	2	2	2			
70	Chia ra: - Phòng Hiệu trưởng						
71	- Phòng Phó hiệu trưởng						
72	- Văn phòng trường	1	1	1			
73	- Phòng họp						
74	- Phòng hành chính quản trị						
75	- Phòng bảo vệ						
76	- Phòng truyền thống						
77	- Nhà công vụ giáo viên						
78	- Phòng nhân viên	1	1	1			
79	- Nhà kho						
80	- Phòng khác						
81	F. Khối công trình công cộng						
82	Số phòng theo chức năng					1	
83	Chia ra: - Nhà xe giáo viên					1	
84	- Phòng khác						

Nhà vệ sinh

STT	Chỉ tiêu	Chia ra			
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		
			Chung	Nam	Nữ
1	Số chậu tiểu đạt chuẩn vệ sinh (*)	14		29	
2	Số chậu tiểu chưa đạt chuẩn vệ sinh				
3	Số chậu xí đạt chuẩn vệ sinh (*)	14		14	16
4	Số chậu xí chưa đạt chuẩn vệ sinh				

Cơ sở vật chất khác

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Cơ sở vật chất khác	
2	Số phòng học nhờ	
3	- Nhà trẻ	
4	- Mẫu giáo	
5	Số phòng học 3 ca	
6	Diện tích đất (m2)	
7	Tổng diện tích đất	
8	+ Trong đó: Diện tích đất trong quy hoạch giáo dục	2261.8
9	Chia ra: - Diện tích đất được cấp/đất chủ sở hữu	
10	- Diện tích đất đi thuê	
11	Tổng diện tích sàn xây dựng	781.3
12	Diện tích đất sân chơi, bãi tập	1480.5
13	Tổng diện tích một số loại phòng (m2)	
14	Tổng số	558.0
15	Chia ra: Diện tích phòng học	453.0
16	Trong TS: Diện tích phòng ngủ	
17	Diện tích bếp ăn	105.0
18	Diện tích phòng đa chức năng	
19	Diện tích phòng giáo dục thể chất	
20	Thiết bị phục vụ giảng dạy	
21	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	9.0
22	Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập	4.0
23	- Máy vi tính phục vụ quản lý	5.0
24	Trong đó: Máy vi tính đang được nối Internet	5.0
25	Số máy in	
26	Số thiết bị nghe nhìn	
27	Trong đó: - Tivi	4.0
28	- Nhạc cụ	1.0
29	- Cát xét	
30	- Đầu Video	
31	- Đầu đĩa	
32	- Máy chiếu OverHead	
33	- Máy chiếu Projector	
34	- Máy chiếu vật thể	
35	- Thiết bị khác	

Thiết bị dạy học

STT	Chỉ tiêu	Bộ đầy đủ	Bộ chưa đầy đủ
1	Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT (ĐVT: bộ)		
2	Tổng số	9	
3	- Nhà trẻ		
4	- Mẫu giáo	9	

Thông tin khác

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú (Thông tin nhập cột Số lượng)	Số lượng
1	Nguồn nước	1-Nước máy; 2-Giếng khoan/đào; 3-Sông/suối; 4-Nước mưa; 5-Ao/hồ	1
2	Nước dùng hợp vệ sinh	1-Có; 0-Không	1
3	Nguồn điện lưới	1-Có; 0-Không	1
4	Bếp ăn 1 chiều	1-Có; 0-Không	1
5	Cổng trường	Tính tổng số cổng chính và cổng phụ	1
6	Sân chơi	1-Có; 0-Không	1
7	Sân chơi có 5 loại TB trở lên	1-Có; 0-Không	1
8	Sân chơi có đồ chơi	1-Có; 0-Không	1
9	Hàng rào	1-Xây; 2-Kẽm lưới; 3-Cây xanh	1
10	Phần mềm tuyển sinh đầu cấp	1-Có; 0-Không	1